



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

SỞ TƯ PHÁP

---***---



GIỚI THIỆU

TÓM TẮT MỘT SỐ VĂN BẢN MỚI BAN HÀNH

(Số tháng 08/2026)

Bắc Ninh, tháng 9 năm 2026

A. LUẬT HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ (LUẬT SỐ 16/2026/QH16)

Thực hiện Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 ngày 26/9/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chương trình lập pháp năm 2026 và phân công của Chính phủ, Bộ Tư pháp đã đánh giá tình hình thực hiện Luật Hòa giải ở cơ sở hiện hành và căn cứ các chủ trương của Đảng, pháp luật hiện hành có liên quan, trên cơ sở đó nghiên cứu, tham mưu xây dựng dự án Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi) thay thế Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013.

Sáng ngày 24/8/2026, Quốc hội đã thông qua Luật Hòa giải ở cơ sở với 471/472 đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành (*chiếm tỷ lệ 99,79% số đại biểu có mặt và 94,2% tổng số đại biểu Quốc hội*). Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Luật Hòa giải ở cơ sở đã bám sát các chủ trương của Đảng về phát huy hiệu quả các cơ chế giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án, các hình thức tự quản của cộng đồng, đặc biệt là các Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/11/2023, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024, số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025, số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026, số 18-NQ/TW ngày 28/7/2026, số 19-NQ/TW ngày 28/7/2026; các Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025, số 34-KL/TW ngày 18/5/2026, thể hiện tư duy đổi mới, tạo hành lang pháp lý nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hòa giải ở cơ sở trong thời gian tới, cụ thể như sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU BAN HÀNH LUẬT

1. Quan điểm

(1) Tiếp tục thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về khuyến khích, phát triển các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội; bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản; hạn chế tối đa việc “hành chính hóa” trong hoạt động hoà giải ở cơ sở.

(2) Kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong các quy định của Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, toàn diện và thống nhất với các luật, nghị quyết, văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, nhất là các Luật, Nghị quyết được Quốc hội ban hành trong thời gian vừa qua; đồng thời, đáp ứng yêu cầu đổi mới tư duy xây dựng luật và yêu cầu, bối cảnh mới của đất nước.

(3) Kế thừa, phát huy các quy định của Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 đã được chứng minh là phù hợp, có hiệu quả trong thực tiễn, bảo đảm tính khả thi trong điều kiện kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay; tham khảo có chọn lọc quy định pháp luật của một số quốc gia trên thế giới phù hợp với thực tiễn tình hình phát triển của Việt Nam và xu thế hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu

Sửa đổi Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 để thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về khuyến khích, phát triển các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài Toà án, các hình thức tự quản của cộng đồng, nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và công tác hòa giải ở cơ sở; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong các quy định của Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động hoà giải ở cơ sở, gắn công tác hoà giải ở cơ sở với xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật, tăng cường sự đồng thuận trong cộng đồng, nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật của người dân, góp phần thiết thực giữ gìn an ninh trật tự ngay từ cơ sở, xây dựng xã hội kỷ cương, an toàn, văn minh, hài hòa, phát triển, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

II. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CỦA LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh

1.1. Luật này quy định nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở; hòa giải viên, tổ hòa giải, người được mời tham gia hòa giải, các bên trong hòa giải ở cơ sở; hoạt động hòa giải ở cơ sở; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hòa giải ở cơ sở.

1.2. Luật này không áp dụng đối với hoạt động hòa giải của tòa án, trọng tài, hòa giải thương mại, hòa giải lao động, hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã) và hoạt động hòa giải được luật khác quy định.

2. Bố cục của Luật

Luật được kết cấu gồm 05 chương, 35 điều (tăng 02 điều so với Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013). Cụ thể:

- Chương I. Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 7) quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; phạm vi hoà giải ở cơ sở; nguyên tắc tổ chức, hoạt động hoà giải ở cơ sở; chính sách của Nhà nước về hoà giải ở cơ sở; kinh phí cho công tác hoà giải ở cơ sở.

- Chương II. Hoà giải viên, tổ hoà giải, người được mời tham gia hoà giải, các bên trong hoà giải ở cơ sở (từ Điều 8 đến Điều 22) quy định về tiêu chuẩn hoà giải viên, bầu, chỉ định, công nhận hoà giải viên, quyền, nghĩa vụ của hoà giải viên, thôi làm hoà giải viên; tổ hoà giải, trách nhiệm của tổ hoà giải, tổ trưởng tổ hoà giải, quyền và nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hoà giải; người được mời tham gia hoà giải ở cơ sở, quyền, nghĩa vụ của người được mời tham gia hoà giải; quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoà giải.

- Chương III. Hoạt động hoà giải ở cơ sở (từ Điều 23 đến Điều 31) quy định về căn cứ tiến hành hoà giải; phân công hoà giải viên; địa điểm, thời gian hoà giải; hình thức tiến hành và hỗ trợ tham gia hoà giải; hoà giải giữa các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau; kết thúc hoà giải; kết quả hoà giải; thực hiện thoả thuận hoà giải thành, công nhận văn bản về kết quả hoà giải thành; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thoả thuận hoà giải thành.

- Chương IV. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoà giải ở cơ sở (Điều 32 và Điều 33) quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về hoà giải ở cơ sở; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp; trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

- Chương V. Điều khoản thi hành (Điều 34 và Điều 35) quy định điều khoản chuyển tiếp, hiệu lực thi hành.

3. Những nội dung kế thừa, sửa đổi, bổ sung, lược bỏ

- Luật Hòa giải ở cơ sở tiếp tục kế thừa một số quy định còn giá trị như: (1) phạm vi hòa giải ở cơ sở; (2) tiêu chuẩn hòa giải viên; (3) nguyên tắc hòa giải ở cơ sở; (4) công nhận hòa giải viên; (5) các quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên; (6) quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải...

- Luật cũng sửa đổi, bổ sung những nội dung mới quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu của sự phát triển và khắc phục bất cập trong Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013:

(1) Sửa đổi nguyên tắc *“Giữ bí mật thông tin đời tư của các bên”* thành *“Giữ bí mật thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, bí mật kinh doanh của các bên, bí mật nhà nước và thông tin khác được pháp luật bảo vệ mà hoà giải viên, người được mời tham gia hoà giải biết được trong quá trình hoà giải”*; sửa đổi nguyên tắc *“Không lợi dụng hoà giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật hoặc trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự”* thành *“Không lợi dụng hoà giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ **quyền, lợi ích hợp pháp** của mình theo quy định của pháp luật hoặc trốn tránh việc bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự, trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước và nghĩa vụ với các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác”*.

Bổ sung mới 02 nguyên tắc: (i) *“Hoạt động hoà giải ở cơ sở được tiến hành linh hoạt, thuận lợi cho các bên, phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm của từng vụ, việc hoà giải”*; (ii) *“Tiếng nói, chữ viết dùng trong hoà giải ở cơ sở là tiếng Việt. Các bên có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Trường hợp các bên là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn được hỗ trợ để dùng ngôn ngữ ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật”*.

(2) Mở rộng nguồn lựa chọn hòa giải viên, đổi mới phương thức bầu hòa giải viên. (i) Luật mở rộng nguồn lựa chọn hòa giải viên khi quy định hòa giải

viên phải là người cư trú tại cơ sở (tức là gồm cả người thường trú và tạm trú) thay cho quy định tại Luật hiện hành là người “thường trú tại cơ sở”. Đồng thời nâng cao hơn tiêu chuẩn của hòa giải viên là phải “có năng lực hành vi dân sự đầy đủ” và không đang trong thời hạn xử lý kỷ luật, thi hành quyết định xử lý kỷ luật; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang chấp hành án hình sự hoặc chưa được xóa án tích. (ii) Để tạo điều kiện thuận lợi, linh hoạt cho các địa phương triển khai bầu hòa giải viên trong bối cảnh mở rộng thôn, tổ dân phố sau khi sắp xếp và thời đại công nghệ số hiện nay, Luật bổ sung hình thức bầu hòa giải viên thông qua biểu quyết trực tuyến; việc bầu có thể được thực hiện tại từng cụm dân cư. Địa phương được chủ động quyết định hình thức bầu và có thể kết hợp các hình thức bầu hòa giải viên.

(3) Bổ sung quy định về chỉ định hoà giải viên nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong trường hợp đã tổ chức bầu bổ sung hoà giải viên nhưng không đạt mục tiêu đề ra (không đủ về số lượng hoà giải viên trong một tổ hoà giải hoặc không có hoà giải viên nữ; tổ hoà giải ở vùng dân tộc thiểu số không có hoà giải viên là người dân tộc thiểu số) hoặc đã tổ chức bầu bằng một trong các hình thức theo quy định nhưng đến lần thứ hai vẫn không bảo đảm có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tham gia bầu hoặc không thể tổ chức bầu hoà giải viên bằng các hình thức theo quy định do sự kiện bất khả kháng. Người được chỉ định làm hoà giải viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn của hoà giải viên và không thuộc trường hợp đã được đưa ra bầu mà có kết quả bầu trên 50% số người tham gia bầu không đồng ý...

Đây là quy định mới nhằm khắc phục tình trạng thiếu hòa giải viên nhưng việc bầu hòa giải viên không đủ số lượng, không đủ thành phần theo quy định hoặc trường hợp không thể tổ chức bầu hòa giải viên do sự kiện bất khả kháng. Người được công nhận làm hòa giải viên theo cách thức chỉ định phải được đưa ra bầu trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được công nhận. Quy định thời hạn chỉ định nhằm bảo đảm nguyên tắc dân chủ, khách quan, minh bạch và phát huy sự tín nhiệm của cộng đồng, bảo đảm tính kịp thời trong kiện toàn tổ hòa giải, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa bàn.

(4) Tăng thêm quyền của hòa giải viên để tương xứng với trách nhiệm mà họ đảm nhận: được tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng hoà giải; mời người tham gia hoà giải ở cơ sở; đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn pháp luật liên quan đến vụ, việc hoà giải tư vấn, hỗ trợ vụ, việc hoà giải; được trực tiếp đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, lực lượng Công an cấp xã có phương án bảo đảm an ninh trật tự khi tiến hành vụ, việc hoà giải trong trường hợp nhận thấy mâu thuẫn, tranh chấp có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khoẻ, tính mạng của các bên và của hoà giải viên hoặc gây mất trật tự công cộng và được hỗ trợ khi ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển

đổi số trong thực hiện các hoạt động hoà giải ở cơ sở bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn.

(5) Bổ sung các quy định về quyền và nghĩa vụ của người được mời tham gia hoà giải ở cơ sở. Quy định rõ phạm vi tham gia, vai trò của người được mời tham gia hoà giải gồm: (i) Trực tiếp tham gia hoà giải vụ, việc cùng với hoà giải viên; (ii) Tư vấn, hỗ trợ kiến thức, phương thức, kỹ năng hoà giải cho hoà giải viên (tư vấn nội dung pháp luật, kiến thức chuyên ngành trong các lĩnh vực, kiến thức xã hội, hỗ trợ tra cứu phong tục tập quán của từng vụ, việc hoà giải cụ thể...). Đáng chú ý, người được mời trực tiếp tham gia hoà giải ở cơ sở được hưởng thù lao khi tiến hành hoà giải và được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.

(6) Luật bổ sung riêng 01 điều quy định về bảo mật thông tin trong công tác hòa giải (Điều 5). Quy định nhằm thiết lập cơ chế bảo mật thông tin trong bối cảnh chuyển đổi số để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, đồng thời tạo cơ sở để các bên yên tâm, tin tưởng khi tham gia hòa giải ở cơ sở. Theo đó, hòa giải viên, các bên và những người có liên quan có trách nhiệm bảo mật thông tin mà mình biết được trong quá trình hòa giải.

Điểm nổi bật là Luật bổ sung các quy định về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác hòa giải ở cơ sở. Theo đó, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho hoạt động hoà giải ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số theo quy định của pháp luật; việc bầu hòa giải viên, bầu tổ trưởng tổ hoà giải, hình thức hoà giải có thể được tiến hành trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến.

(7) Xác định rõ hơn trách nhiệm của Nhà nước trong bảo đảm nguồn lực cho công tác hòa giải. Một điểm mới quan trọng của Luật là lần đầu tiên quy định “*Nhà nước bảo đảm kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở*”. Quy định này nhằm tăng cường trách nhiệm của các cấp chính quyền, đáp ứng đòi hỏi của xu thế xử lý chuyển hướng giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp theo chủ trương của Đảng; khắc phục tình trạng thực tiễn nhiều địa phương chưa quan tâm, bố trí kinh phí đúng mức cho công tác hòa giải ở cơ sở. Luật hiện hành quy định Nhà nước hỗ trợ kinh phí, dẫn đến công tác hòa giải ở cơ sở thiếu nguồn lực hoạt động.

4. Huy động tốt hơn nguồn lực xã hội tham gia hỗ trợ hòa giải.

Để phát huy vai trò của người được mời tham gia hòa giải ở cơ sở trong thực tiễn, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, Luật quy định rõ cơ chế huy động những người được mời tư vấn, hỗ trợ hòa giải viên hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình hòa giải. Quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của người được mời

tham gia hoà giải ở cơ sở nhằm góp phần động viên, khuyến khích và tăng cường trách nhiệm của nhóm đối tượng này đối với công tác hoà giải ở cơ sở. Trong đó, người được mời trực tiếp tham gia hoà giải có quyền được hưởng thù lao theo vụ, việc khi tiến hành hoà giải theo quy định của pháp luật và được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hoà giải. Trước đây không quy định nội dung này mà chỉ quy định về chủ thể được mời dẫn đến chưa phát huy được vai trò của người được mời để hỗ trợ cho hoà giải viên.

5. Thiết lập cơ chế bảo đảm mọi chủ thể có quyền lựa chọn hoà giải ở cơ sở để giải quyết tranh chấp đều được đáp ứng.

Lần đầu tiên Luật quy định các bên là người dân tộc thiểu số có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; các bên là người khuyết tật có quyền dùng ngôn ngữ ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật. Nếu các bên và hoà giải viên không hiểu ngôn ngữ của nhau thì cần có người phiên dịch và các bên có quyền lựa chọn, đề xuất, đề nghị thay đổi người phiên dịch. Quy định này không chỉ là sự khẳng định rõ hơn trách nhiệm của Nhà nước đối với thiết chế hoà giải ở cơ sở mà còn là sự bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

6. Tăng cường giá trị của hoà giải ở cơ sở gắn với quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hoà giải thành.

Luật ghi nhận các bên có quyền yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền công nhận kết quả hoà giải thành theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Quy định này đã thể chế hóa sâu sắc chủ trương của Đảng về phát triển các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án, giúp gia tăng tính ràng buộc và củng cố niềm tin của người dân vào kết quả hoà giải, góp phần xây dựng văn hóa pháp lý ngay từ cơ sở.

7. Chuyển mạnh hơn từ giải quyết mâu thuẫn sang chủ động phòng ngừa nguy cơ phát sinh hậu quả.

Lần đầu tiên, Luật quy định nghĩa vụ phối hợp của hoà giải viên và chính quyền cơ sở trong việc nhận diện, ngăn ngừa sớm các mâu thuẫn có nguy cơ dẫn đến bạo lực, hành vi vi phạm pháp luật, ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe con người. Đây là sự thay đổi tư duy sâu sắc, đặt sự an toàn của Nhân dân lên hàng đầu.

8. Những nội dung được lược bỏ so với Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013

Bỏ quy định “Ngân sách trung ương chi bổ sung cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách để hỗ trợ kinh phí cho công tác hoà giải ở cơ sở” để thống nhất với quy định tại Luật Ngân sách nhà nước (nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm);

Bổ quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) trong công tác hoà giải ở cơ sở nhằm thực hiện Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

9. Điều khoản thi hành

9.1. Hiệu lực thi hành

- Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027
- Luật số 35/2013/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này.

9.2. Điều khoản chuyển tiếp

- Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các tổ hòa giải, hòa giải viên được thành lập, công nhận theo Luật số 35/2013/QH13 được tiếp tục hoạt động mà không phải thành lập, công nhận lại theo quy định của Luật này.
- Các vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở chưa kết thúc hòa giải trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục hòa giải theo quy định của Luật số 35/2013/QH13.

B. LUẬT PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT NĂM 2026

Qua tổng kết 13 năm thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần nâng cao hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, công chức, người dân, lan tỏa tinh thần thượng tôn Hiến pháp và pháp luật trong xã hội, qua đó đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Thời gian vừa qua, Đảng ta đã ban hành nhiều văn bản quan trọng, trong đó đề ra chủ trương đổi mới công tác phổ biến, giáo dục pháp luật như: Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW... Thực hiện Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 ngày 26/9/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chương trình lập pháp năm 2026, Bộ Tư pháp đã đánh giá tình hình thực hiện Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và đề xuất sửa đổi toàn diện Luật để thể chế hóa chủ trương đổi mới của Đảng về phổ biến, giáo dục pháp luật, đáp ứng yêu cầu của công tác này trong tình hình mới.

Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 (Luật số 12/2026/QH16) chính thức được Quốc hội thông qua vào tháng 8/2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày **01/03/2027**, thay thế Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012. Luật gồm

5 chương và 39 điều, trong đó chú trọng xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật thông qua các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật mới, hiệu quả, có tính tương tác đa chiều, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo. So với Luật năm 2012, Luật năm 2026 đánh dấu những bước cải cách mang tính đột phá về công nghệ, tính dân chủ hai chiều và mở rộng an sinh pháp lý cho người dân.

I. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH LUẬT

Việc xây dựng Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 nhằm khắc phục những khó khăn, vướng mắc của Luật hiện hành; đổi mới hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật theo hướng lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; bảo đảm quyền tiếp cận pháp luật, quyền tham gia góp ý, phản ánh, kiến nghị về chính sách, pháp luật; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo để tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận pháp luật trên môi trường số; góp phần xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

a) Thê chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng đổi mới của Đảng về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Kế thừa những quy định còn giá trị trong Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012; sửa đổi những quy định không còn phù hợp; bám sát, tuân thủ đầy đủ các quan điểm chỉ đạo về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, chính quyền địa phương 2 cấp, đổi mới tư duy trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

b) Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của hệ thống pháp luật; tuân thủ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành, các quy định có liên quan về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật. Tiếp tục xác định công tác phổ biến, giáo dục pháp luật là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo; lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chú trọng các đối tượng đặc thù; tăng cường chuyển đổi số, thu hút nguồn lực xã hội tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật.

c) Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các luật có liên quan; tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tính khả thi của các chính sách Luật trong điều kiện kinh tế - xã hội Việt Nam; tham khảo có chọn lọc các kinh nghiệm phù hợp của các quốc gia trên thế giới.

III. MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Phổ biến pháp luật qua nền tảng số, mạng xã hội và trí tuệ nhân tạo

Luật đã bổ sung chính sách ưu tiên, khuyến khích thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua nền tảng số, mạng xã hội, ứng dụng trí tuệ nhân tạo

(AI); quy định trách nhiệm bảo đảm an toàn, phòng ngừa, hạn chế rủi ro khi phổ biến, giáo dục pháp luật trên nền tảng số, mạng xã hội, AI; cơ chế kiểm soát khi ứng dụng AI. Trong đó phải có sự kiểm soát thông tin dựa trên dữ liệu chính thức của cơ quan nhà nước; thực hiện kiểm chứng trước khi cung cấp, gắn nhãn cảnh báo, đính chính và chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu đầu vào; bổ sung hành vi nghiêm cấm để tạo lập, phát tán thông tin, tài liệu giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung pháp luật, chính sách.

Khoản 2 Điều 11 [Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật 2026](#) chính thức xác định nền tảng số, mạng xã hội và ứng dụng trí tuệ nhân tạo là các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật.

Đáng chú ý, khoản 1 Điều 13 quy định Cổng Pháp luật quốc gia là nền tảng số quốc gia về pháp luật dùng chung cho các ngành, lĩnh vực, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân, người dân và doanh nghiệp tiếp cận pháp luật. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm chuẩn hóa, cập nhật, chia sẻ và quản lý dữ liệu pháp luật thuộc phạm vi quản lý trên Cổng Pháp luật quốc gia.

Các cơ quan nhà nước cũng phải thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua nền tảng số, mạng xã hội, ứng dụng trí tuệ nhân tạo nhằm tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân chủ động tiếp cận pháp luật. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia, hỗ trợ hoạt động này và khai thác dữ liệu trên Cổng Pháp luật quốc gia.

2. Tài khoản mạng xã hội phổ biến pháp luật phải được định danh, xác thực

Theo khoản 4 Điều 13 Luật năm 2026, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật trên mạng xã hội phải sử dụng tài khoản chính thức đã được định danh và xác thực theo quy định của pháp luật.

Yêu cầu định danh tài khoản gắn với nguyên tắc tại Điều 5 Luật năm 2026. Theo đó, việc phổ biến pháp luật phải được thực hiện kịp thời, thường xuyên, liên tục, chính xác, rõ ràng, dễ hiểu, công khai và minh bạch. Hoạt động này cũng phải tuân thủ pháp luật về an ninh mạng, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo vệ bí mật nhà nước.

Khoản 7 Điều 13 còn quy định việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm trong hoạt động phổ biến pháp luật qua nền tảng số, mạng xã hội và AI được thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan.

3. Đơn vị vận hành AI pháp luật phải chịu trách nhiệm về thông tin do hệ thống cung cấp

Theo điểm a khoản 5 Điều 13 Luật năm 2026, việc ứng dụng AI phải được kiểm soát, cập nhật dựa trên nguồn thông tin, dữ liệu chính thức của cơ quan nhà nước và bảo đảm tính chính xác của nội dung pháp luật. Thông tin phải

được kiểm chứng trước khi cung cấp; được gắn nhãn cảnh báo và đính chính theo quy định.

Đặc biệt, điểm c khoản 5 Điều 13 quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân phát triển, vận hành AI phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu đầu vào và thông tin do hệ thống của mình cung cấp.

Khoản 2 Điều 9 Luật mới đồng thời nghiêm cấm sử dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo hoặc các phương tiện khác để tạo lập, phát tán thông tin, tài liệu giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung pháp luật, nội dung chính sách. Chủ thể phổ biến pháp luật bằng AI còn phải bảo đảm an toàn dữ liệu cá nhân theo khoản 6 Điều 13.

4. Bổ sung quy định về “Truyền thông chính sách”

Luật năm 2026 dành riêng Mục 4 Chương II để quy định về truyền thông chính sách. Theo khoản 1 Điều 21, truyền thông chính sách là hoạt động cung cấp thông tin và tương tác đa chiều về chính sách, dự thảo văn bản trong quá trình đề xuất và soạn thảo.

Hoạt động này nhằm giúp cơ quan, tổ chức, cá nhân hiểu rõ nội dung, tác động dự kiến của chính sách; tham gia góp ý; chuẩn bị điều kiện cần thiết để tổ chức thi hành văn bản; đồng thời tạo sự đồng thuận xã hội và phản bác thông tin sai lệch, xuyên tạc.

Nội dung truyền thông bao gồm sự cần thiết, mục đích, quan điểm xây dựng, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và nội dung cơ bản của chính sách. Trong đó, ưu tiên nội dung có tác động lớn đến xã hội, có nhiều ý kiến khác nhau hoặc được dư luận quan tâm; nội dung mới, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ liên quan đến quyền, lợi ích và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân.

Theo Điều 22, cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo phải chủ trì truyền thông; tiếp nhận, tổng hợp và giải trình đầy đủ, công khai, kịp thời các ý kiến góp ý, phản hồi.

5. Bổ sung hành vi bị nghiêm cấm mới liên quan đến công nghệ

Cùng với các quy định về chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo, Luật năm 2026 đã quy định hành vi bị nghiêm cấm mới: *"Sử dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo hoặc các phương tiện khác để thiết lập, phát tán thông tin, tài liệu giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung pháp luật, nội dung chính sách"*.

6. Bổ sung quyền và trách nhiệm của công dân trong tiếp cận và tham gia xây dựng pháp luật

Khoản 1 Điều 2 Luật năm 2026 quy định công dân có quyền tiếp cận pháp luật; thụ hưởng, tham gia các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật và truyền thông chính sách; được hướng dẫn tìm hiểu pháp luật; tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật.

Đồng thời, khoản 2 Điều này quy định công dân có nghĩa vụ tuân thủ Hiến pháp, pháp luật; có trách nhiệm chủ động học tập, tìm hiểu pháp luật và xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật.

Như vậy, Luật năm 2026 chuyển từ “quyền được thông tin” sang “quyền tiếp cận pháp luật”, đồng thời bổ sung quyền thụ hưởng, tham gia hoạt động phổ biến pháp luật và góp ý xây dựng chính sách.

Quyền tham gia còn được thể hiện trong quy định về truyền thông chính sách. Cơ quan soạn thảo phải cung cấp thông tin để người dân hiểu và góp ý; đồng thời phải tiếp nhận, tổng hợp, giải trình công khai, kịp thời các phản hồi. Công dân không chỉ là người tiếp nhận thông tin mà còn là chủ thể tham gia vào quá trình xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật.

7. Mở rộng diện đối tượng đặc thù được ưu tiên phổ biến, giáo dục pháp luật và được Nhà nước hỗ trợ (Điều 16)

- Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 chi tiết hóa thành 8 nhóm đối tượng đặc thù. Bổ sung các nhóm đối tượng mới như:

- + Người lao động có thu nhập thấp (bên cạnh người lao động tại khu công nghiệp, khu chế xuất);
- + Người bị bạo lực, người có hành vi bạo lực trong vụ việc bạo lực gia đình, bạo lực học đường hoặc bạo lực khác; nạn nhân của hành vi mua bán người;
- + Người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ cận nghèo;
- + Người cao tuổi.

Luật quy định một số chính sách về phổ biến, giáo dục pháp luật cho đối tượng đặc thù. Ngoài ra, Luật cũng quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong phổ biến, giáo dục pháp luật cho đối tượng đặc thù, trong đó có các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến đối tượng đặc thù; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, người sử dụng lao động, cơ quan thi hành án, Ủy ban nhân dân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

Theo Điều 17, Nhà nước xây dựng chương trình, đề án phổ biến pháp luật phù hợp với từng thời kỳ và tổ chức tập huấn kỹ năng chuyên biệt cho đội ngũ thực hiện phổ biến pháp luật đối với từng nhóm.

Khoản 1 Điều 18 yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan phải hướng dẫn nội dung, hình thức, bố trí kinh phí hằng năm và tổ chức phổ biến pháp luật cho đối tượng đặc thù thuộc phạm vi quản lý. Luật quy định ưu tiên kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật cho đối tượng đặc thù, nhằm thể chế hóa kịp thời chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 66-NQ/TW và Kết luận số 80-KL/TW về ưu tiên nguồn lực tương xứng cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đối với các nhóm đối tượng này. (Khoản 3 Điều 36 cũng quy định ưu tiên kinh phí cho các nhóm này).

8. Cơ sở đào tạo phải đưa pháp luật liên quan đến ngành nghề vào chương trình

Theo khoản 5 Điều 19 Luật năm 2026, người học tại cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải được trang bị kiến thức pháp luật phù hợp với ngành, nghề đào tạo.

Khoản 2 Điều 20 quy định rõ cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm đưa nội dung pháp luật liên quan đến ngành, nghề đào tạo của người học vào chương trình để tổ chức giảng dạy.

Giáo dục pháp luật được thực hiện thông qua chương trình chính khóa và ngoại khóa. Nội dung chính khóa có thể được thiết kế thành môn học, học phần riêng hoặc tích hợp trong môn học, học phần khác. Nội dung ngoại khóa được lồng ghép qua hoạt động trải nghiệm và giáo dục ngoài giờ chính khóa.

Theo khoản 1 Điều 19 Luật mới, giáo dục pháp luật không chỉ nhằm trang bị kiến thức mà còn nâng cao kỹ năng sử dụng pháp luật và xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật cho người học.

9. Nâng cao tiêu chuẩn Báo cáo viên pháp luật (Điều 33)

Khoản 1 Điều 33 Luật năm 2026 mở rộng thành phần báo cáo viên pháp luật, bao gồm cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân, luật sư và luật gia đáp ứng đủ tiêu chuẩn.

Người được lựa chọn phải có phẩm chất đạo đức tốt, lập trường tư tưởng vững vàng, uy tín trong công tác và khả năng truyền đạt. Người có trình độ cử nhân luật trở lên phải có ít nhất hai năm công tác trong lĩnh vực pháp luật. Người có bằng cử nhân khác phải có ít nhất ba năm công tác liên quan đến pháp luật.

Luật mới cũng chuyển từ cơ chế “quyết định công nhận” sang “lựa chọn, công bố danh sách”. Người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp hoặc tổ chức xã hội - nghề nghiệp về pháp luật được lựa chọn, công bố danh sách báo cáo viên của tổ chức mình trên cơ sở sự đồng ý của cá nhân.

Theo khoản 1 Điều 39, báo cáo viên pháp luật đã được công nhận trước ngày 01/3/2027 vẫn được tiếp tục thực hiện nhiệm vụ.

10. Quy định Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật được thành lập và hoạt động thống nhất ở trung ương, cấp tỉnh, cấp xã

Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật là tổ chức có chức năng tư vấn cho Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức ở trung ương, Ủy ban nhân dân về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông chính sách, xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật và các giải pháp huy động nguồn lực cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Các thành viên Hội đồng hoạt động kiêm nhiệm.

Theo khoản 2 Điều 7 Luật năm 2026, Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật được thành lập ở trung ương, cấp tỉnh và cấp xã. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng Trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp xã quyết định thành lập Hội đồng ở cấp mình.

Ngoài ra, khoản 3 Điều 7 cho phép thành lập Hội đồng tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan hoặc tổ chức ở trung ương theo quyết định của người đứng đầu.

11. Đánh giá hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật dựa trên mức độ hiểu biết, tuân thủ và sự hài lòng.

Điều 37 Luật năm 2026 lần đầu quy định riêng về đánh giá hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.

Theo khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật tổ chức đánh giá hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo định kỳ hoặc đột xuất.

Tiêu chí đánh giá được xây dựng dựa trên mức độ tiếp cận pháp luật, hiểu biết và tuân thủ pháp luật, sự hài lòng của đối tượng thụ hưởng cùng các nội dung phù hợp khác. Người đứng đầu Bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật có trách nhiệm ban hành các tiêu chí này.

12. Hoàn thiện chính sách, quy định về kinh phí cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

Luật quy định có chính sách ưu tiên nguồn lực tương xứng cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài học tập, tìm hiểu pháp luật Việt Nam; lồng ghép nguồn lực trong các chương trình, đề án có liên quan; tăng cường bồi dưỡng kiến thức pháp luật, ý thức chấp hành pháp luật nhằm nâng cao kỷ luật, kỷ cương, tính gương mẫu của cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, cá nhân khác trong lực lượng vũ trang nhân dân trong hoạt động công vụ, hoạt động nghề nghiệp và xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật.

Bên cạnh đó, để huy động nguồn lực xã hội, tăng cường phân quyền cho chính quyền địa phương, Luật quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quyền quyết định chính sách khác để khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia, hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương để tạo cơ sở pháp lý cho cấp tỉnh chủ động, linh hoạt quyết định cơ chế, chính sách phù hợp, thu hút nguồn lực xã hội cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT

Để triển khai thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 kịp thời, hiệu quả, Bộ Tư pháp tập trung thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ sau:

1. Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật.

2. Tổ chức quán triệt, phổ biến, tập huấn các nội dung cơ bản của Luật.

3. Xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2016, ban hành theo thẩm quyền 01 Thông tư; phối hợp ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.

4. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đề đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới.

5. Xây dựng tài liệu giới thiệu Luật và các tài liệu hướng dẫn chuyên sâu; chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, sơ kết việc triển khai thi hành Luật

C. LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP (LUẬT SỐ 105/2025/QH15)

Ngày 05/12/2025, Quốc hội Khoá XV, Kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật Giám định tư pháp (Luật số 105/2025/QH15). Luật gồm 6 Chương, 45 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2026, quy định về người giám định tư pháp; tổ chức giám định tư pháp; trình tự, thủ tục giám định tư pháp; chi phí giám định tư pháp; chế độ, chính sách trong hoạt động giám định tư pháp; quản lý nhà nước về giám định tư pháp; trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động giám định tư pháp.

Đây là bước tiến mới trong hoạt động hỗ trợ tư pháp nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thực tiễn hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và công cuộc cải cách tư pháp, là sự cụ thể hoá Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; thể chế hoá Chỉ thị số 54-CT/TW ngày 30/11/2025 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giám định tư pháp và định giá tài sản.

Sau đây là một số điểm mới của Luật Giám định tư pháp năm 2025:

1. Mở rộng các hành vi bị nghiêm cấm trong giám định tư pháp

Luật Giám định tư pháp năm 2025 đã bổ sung thêm nhiều hành vi bị nghiêm cấm được quy định tại Điều 9 (So với Điều 6 Luật Giám định tư pháp năm 2012 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Luật Giám định tư pháp sửa đổi năm 2020) nhằm tăng cường tính nghiêm minh, qua đó siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động giám định tư pháp, cụ thể:

- Từ chối tiếp nhận, thực hiện giám định tư pháp mà không có lý do chính đáng; Quy định này nhằm loại bỏ những hành vi tùy tiện từ chối giám định khi có trung cầu, yêu cầu hợp lệ, nâng cao tính trách nhiệm và văn minh tư pháp;

- Từ chối kết luận giám định tư pháp mà không do trở ngại khách quan. Quy định nhằm nâng cao năng lực, tinh thần trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện giám định, trừ những trường hợp bất khả kháng;

- Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích khác từ cơ quan, tổ chức, cá nhân để làm sai lệch việc trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp hoặc để làm sai lệch kết quả, kết luận giám định tư pháp. Đây là hành vi tham nhũng bị cấm tuyệt đối, thể hiện tính nghiêm minh pháp luật;

- Lợi dụng việc trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp để gây khó khăn, cản trở hoạt động tố tụng. Quy định này nhằm ngăn chặn việc lạm dụng các quy trình giám định để trì hoãn hoặc cản trở tiến trình giải quyết vụ án, vụ việc;

- Lạm dụng việc trưng cầu giám định tư pháp trong hoạt động tố tụng hình sự để thay thế công tác điều tra, thực hiện nghĩa vụ chứng minh của cơ quan tiến hành tố tụng, nhằm nâng cao trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc thực hiện trách nhiệm chứng minh sự thật của vụ án, vụ việc;

- Đe dọa người giám định tư pháp đưa ra kết luận giám định tư pháp sai sự thật. Quy định này nhằm bảo vệ người thực hiện giám định, tính độc lập của Giám định viên trong kết luận giám định.

Bên cạnh đó, Luật Giám định tư pháp 2025 cũng sửa đổi, làm rõ một số hành vi bị nghiêm cấm đã được quy định trước đây, bao gồm:

- Cố ý kéo dài thời gian thực hiện giám định tư pháp, thời gian ban hành kết luận giám định tư pháp (quy định cũ chỉ dừng lại ở hành vi cố ý kéo dài thời gian thực hiện giám định);

- Tiết lộ thông tin trong quá trình thực hiện giám định tư pháp gây ảnh hưởng đến hoạt động tố tụng (quy định cũ là tiết lộ bí mật thông tin mà mình biết được khi tiến hành giám định);

- Lợi dụng danh nghĩa người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp để trục lợi (thay cho quy định cũ là lợi dụng việc thực hiện giám định tư pháp để trục lợi).

Những sửa đổi, bổ sung này thể hiện sự bao quát đầy đủ hơn các hành vi tiêu cực có thể phát sinh trong thực tiễn giám định tư pháp, từ đó ngăn chặn, loại trừ những tiêu cực từ nhóm hành vi này.

2. Bổ sung thẩm quyền bổ nhiệm Giám định viên tư pháp theo hướng quản lý lĩnh vực ngành; quy định về người không được công nhận là giám định viên tư pháp theo vụ việc

- Điều 11 Luật Giám định tư pháp 2025 quy định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp theo hướng chặt chẽ hơn, theo đó: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám định viên tư pháp đối với người làm việc tại cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý (trước đây việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám định viên phân cấp nhiều cho địa phương thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp tỉnh).

- Một điểm mới nữa là quy định trường hợp không được bổ nhiệm Giám định viên tư pháp theo vụ việc tại Điều 13. Theo đó, người không đủ tiêu chuẩn để được công nhận là giám định viên tư pháp theo vụ việc bao gồm: Người không bảo đảm phẩm chất đạo đức tốt; không có trình độ đại học trở lên hoặc chưa có đủ 05 năm hoạt động thực tế trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo. Đồng thời, Luật loại trừ các trường hợp như: người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; cán bộ bị bãi nhiệm; công chức, viên chức bị buộc thôi việc; người đang trong thời gian chấp hành quyết định kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

Đồng thời quy định các trường hợp bị hủy bỏ công nhận giám định viên tư pháp theo vụ việc, bao gồm: Không đủ điều kiện được công nhận được quy định tại Luật này; bị xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính do vi phạm hành vi bị nghiêm cấm; có quyết định nghỉ hưu, thôi việc có hiệu lực; hoặc chuyển đổi vị trí công tác, chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị khác mà không còn làm việc trong lĩnh vực chuyên môn đã được công nhận.

3. Tổ chức lại hệ thống các tổ chức giám định tư pháp công lập

Điều 17 quy định cụ thể:

- Lĩnh vực pháp y: Bao gồm các tổ chức giám định tư pháp công lập thuộc Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Sở Y tế tỉnh, thành phố.

- Lĩnh vực pháp y tâm thần: Thuộc Bộ Y tế.

- Lĩnh vực kỹ thuật hình sự: Bao gồm các tổ chức giám định tư pháp công lập thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Công an tỉnh, thành phố. Đặc biệt, tổ chức giám định tư pháp công lập thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao sẽ thực hiện giám định chuyên ngành âm thanh, kỹ thuật số và điện tử; tổ chức giám định tư pháp công lập thuộc Công an tỉnh, thành phố sẽ thực hiện giám định chuyên ngành pháp y tử thi và pháp y thương tích.

4. Mở rộng thêm các lĩnh vực hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp; Quy định cụ thể 7 lĩnh vực hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp

Khoản 1 Điều 20 quy định: Văn phòng giám định tư pháp được tổ chức và hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty hợp danh, tuân thủ quy định của Luật Giám định tư pháp, pháp luật về doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan.

Khoản 2 Điều 20 đã bổ sung và quy định cụ thể 07 lĩnh vực, chuyên ngành Văn phòng giám định tư pháp được thành lập và đăng ký hoạt động gồm:

- Lĩnh vực kỹ thuật hình sự, gồm các chuyên ngành: giám định tài liệu, giám định kỹ thuật số và điện tử, giám định dấu vết đường vân;

- Lĩnh vực pháp y, gồm chuyên ngành giám định ADN;
- Lĩnh vực văn hóa, gồm các chuyên ngành: cổ vật, di vật, bản quyền tác giả;
- Lĩnh vực tài chính;
- Lĩnh vực ngân hàng;
- Lĩnh vực xây dựng;
- Lĩnh vực tài nguyên.

Điều này là sự thể chế hoá nội dung Chỉ thị số 54-CT/TW ngày 30/11/2025 của Bộ Chính trị về tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với công tác giám định tư pháp “Đẩy mạnh xã hội hóa một số lĩnh vực giám định nhằm đáp ứng tốt yêu cầu của hoạt động tố tụng, nhất là tố tụng dân sự, hành chính, khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập với lộ trình phù hợp yêu cầu thực tế, đồng thời có biện pháp bảo đảm, kiểm soát chặt chẽ về chất lượng giám định”.

Chính vì vậy, Luật cũng quy định Văn phòng giám định tư pháp không được thực hiện giám định các chuyên ngành ADN, tài liệu, kỹ thuật số và điện tử, dấu vết đường vân trong tố tụng hình sự, trừ trường hợp được người trưng cầu giám định trưng cầu trong những trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật.

Đồng thời tên của Văn phòng giám định tư pháp phải bảo đảm thống nhất, trong đó bắt buộc bao gồm cụm từ “Văn phòng giám định tư pháp” kèm theo tên riêng bằng tiếng Việt, nhằm bảo đảm tính minh bạch và dễ nhận diện trong hoạt động hành nghề.

Khoản 6 Điều 20 quy định: Văn phòng giám định tư pháp được thành lập và đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Trưởng Văn phòng giám định tư pháp là giám định viên tư pháp, có thời gian công tác giám định từ đủ 03 năm trở lên;

b) Có Đề án thành lập Văn phòng giám định tư pháp.

Văn phòng giám định tư pháp được phép hoạt động kể từ ngày Sở Tư pháp phê duyệt Đề án thành lập và cấp Giấy đăng ký hoạt động.

Đặc biệt, Điều 22 và 23 Luật Giám định tư pháp năm 2025 đã khẳng định quyền của người dân trong việc yêu cầu giám định tư pháp. Theo đó, cá nhân, tổ chức có quyền trực tiếp yêu cầu Văn phòng giám định tư pháp thực hiện giám định đối với các vấn đề thuộc lĩnh vực, chuyên ngành mà Văn phòng đã được đăng ký hoạt động. Kết luận giám định được lập hợp pháp có giá trị pháp lý và có thể được sử dụng làm chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc tại Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

5. Giảm thời hạn giám định tư pháp

Điều 30 Luật Giám định tư pháp 2025 đã điều chỉnh thời hạn giám định tư pháp theo hướng rút ngắn và phân loại rõ ràng hơn so với quy định tại Luật tư pháp sửa đổi năm 2020, cụ thể:

- Trường hợp bắt buộc phải trưng cầu giám định tư pháp: thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;
- Các trường hợp còn lại:
 - + Thời hạn giám định tư pháp tối đa là 02 tháng (quy định cũ là 03 tháng).
 - + Nếu có tính chất phức tạp hoặc khối lượng công việc lớn: Thời hạn tối đa là 03 tháng (quy định cũ là 04 tháng).
 - + Vụ việc đặc biệt phức tạp: Thời hạn tối đa là 04 tháng (quy định mới bổ sung).

Luật cũng quy định rõ về việc bổ sung thông tin, tài liệu: Có văn bản đề nghị bổ sung trong 24 giờ kể từ khi phát hiện; người trưng cầu phải bổ sung trong 05 ngày. Đối với việc gia hạn, phải có văn bản đề nghị chậm nhất 24 giờ trước khi hết hạn.

Thời điểm tính thời hạn giám định tư pháp được xác định là ngày người giám định tư pháp hoặc tổ chức giám định tư pháp nhận được đầy đủ hồ sơ trưng cầu, yêu cầu giám định.

Luật cũng bổ sung quy định về việc bổ sung thông tin, tài liệu, mẫu vật và gia hạn thời hạn giám định, theo đó người giám định phải có văn bản đề nghị bổ sung trong 24 giờ kể từ khi phát hiện nội dung cần bổ sung; người trưng cầu phải bổ sung trong thời hạn 05 ngày; và trường hợp không thể hoàn thành đúng hạn thì phải đề nghị gia hạn chậm nhất 24 giờ trước thời hạn trả kết luận.

6. Bổ sung quy định về văn bản, dữ liệu điện tử ghi nhận quá trình giám định

Điều 34 Luật Giám định tư pháp 2025 đã bổ sung quy định về văn bản, dữ liệu điện tử ghi nhận quá trình thực hiện giám định tư pháp. Theo đó, văn bản, dữ liệu điện tử phải nêu rõ tình trạng của đối tượng giám định, thông tin, tài liệu, mẫu vật liên quan, thời gian, địa điểm, nội dung công việc, tiến độ, phương pháp thực hiện, kết quả giám định, có chữ ký của người thực hiện và được lưu trữ trong hồ sơ giám định.

7. Bổ sung trường hợp đình chỉ việc thực hiện giám định tư pháp

Điều 36 Luật Giám định tư pháp 2025 quy định trường hợp không cần đến kết luận giám định tư pháp để giải quyết vụ việc, vụ án, người trưng cầu hoặc yêu cầu giám định phải thông báo ngay bằng văn bản và nêu rõ lý do đình

chỉ. Ngay sau khi nhận được thông báo, người giám định tư pháp phải chấm dứt việc thực hiện giám định và ghi nhận vào văn bản hoặc dữ liệu điện tử.

8. Bổ sung các trường hợp từ chối thực hiện giám định tư pháp

Điều 38 Luật Giám định tư pháp 2025 đã thống nhất các trường hợp không được thực hiện giám định cho cả tổ chức và cá nhân. Đồng thời, bổ sung các trường hợp từ chối thực hiện giám định như:

- Đã thực hiện giám định về cùng một nội dung trong vụ việc (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác).
- Có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.
- Có căn cứ cho rằng không khách quan, vô tư.
- Các trường hợp khác theo quy định pháp luật.

9. Bổ sung chính sách hỗ trợ đặc thù cho người giám định tư pháp

Điều 41 Luật Giám định tư pháp 2025 bổ sung chế độ, chính sách trong hoạt động giám định tư pháp nhằm thu hút đội ngũ giám định viên chất lượng cao:

- Chế độ hỗ trợ đặc thù: Dành cho người hưởng lương từ ngân sách trong lĩnh vực nguy hiểm, độc hại, khó thu hút.
- Chế độ thuê khoán: Tổ chức giám định công lập được áp dụng chế độ thuê khoán tương xứng để thu hút chuyên gia giỏi, có năng lực tốt ở ngoài khu vực nhà nước.

D. NGHỊ ĐỊNH SỐ 177/2026/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

Chính phủ ban hành Nghị định số 177/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giám định tư pháp năm 2025.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 8 Điều 11; khoản 8 Điều 14; khoản 2 Điều 16; khoản 1, khoản 2, các điểm a, b và d khoản 3, khoản 4 Điều 17; khoản 5 Điều 19; khoản 9 Điều 20; khoản 4 Điều 29; Điều 33; Điều 40; khoản 1 Điều 41 của Luật Giám định tư pháp; biện pháp thi hành [Luật Giám định tư pháp](#) về quản lý nhà nước trong công tác giám định tư pháp.

2. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

2.1. Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ điện tử, kê khai mẫu đơn, tờ khai điện tử theo yêu cầu của hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến như sau:

- a) Khai mẫu đơn, tờ khai trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn; ký chữ ký số vào mẫu đơn, tờ khai, giấy tờ, tài liệu điện tử nếu có yêu cầu;

b) Đăng tải các giấy tờ, tài liệu điện tử hợp lệ hoặc dẫn nguồn tài liệu từ Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân.

2.2. Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia.

2.3. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính khai thác thông tin, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin theo quy định pháp luật về thủ tục hành chính để giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; không yêu cầu cá nhân, tổ chức cung cấp, xuất trình những giấy tờ, tài liệu đã có trong các cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin này, trừ trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác không đầy đủ, không chính xác.

3. Điều khoản thi hành

3.1. Hiệu lực thi hành

- Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

Nghị định số [85/2013/NĐ-CP](#) ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; Nghị định số [157/2020/NĐ-CP](#) ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; Thông tư số [11/2020/TT-BTP](#) ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3.2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3.3. Trường hợp cơ quan thuộc Chính phủ có sự thay đổi về vị trí, chức năng, nhiệm vụ thì cơ quan đó thực hiện việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm giám định viên tư pháp, cấp, cấp lại, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp, công nhận, hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc theo quy định của Nghị định này sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

4. Nghị định có một số điểm mới đáng chú ý như sau:

4.1. Về bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp đối với công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, Nghị định quy định như sau:

Khoản 1 Điều 10 của Luật Giám định tư pháp quy định công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam có đủ các tiêu chuẩn sau đây có thể được xem xét, bổ nhiệm giám định viên tư pháp:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt;

b) Có trình độ đại học trở lên và đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ đủ 05 năm trở lên.

Trường hợp người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự đã trực tiếp giúp việc trong hoạt động giám định ở tổ chức giám định pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự thì thời gian thực tế hoạt động chuyên môn từ đủ 03 năm trở lên;

c) Đã qua khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp.

Thủ trưởng đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm lựa chọn người làm việc tại cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý, có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Giám định tư pháp, đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp.

Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quản lý lĩnh vực giám định tư pháp có trách nhiệm lựa chọn người làm việc tại cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý, có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Giám định tư pháp, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp.

4.2. Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp đối với cá nhân đăng ký thường trú tại địa phương mà không thuộc trường hợp quy định ở trên được thực hiện như sau:

Cá nhân đăng ký thường trú tại địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Giám định tư pháp đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp lập 01 bộ hồ sơ, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quản lý lĩnh vực giám định tư pháp hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi thường trú hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử theo quy định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quản lý lĩnh vực giám định tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp. Trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản cho người đề nghị và nêu rõ lý do.

4.3. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp theo quy định bao gồm:

- a- Đơn đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp của cá nhân;
- b- Bằng tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp;
- c- Giấy tờ chứng minh đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ đủ 05 năm trở lên. Đối với trường hợp người đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự đã trực tiếp giúp việc trong hoạt động giám định ở tổ chức giám định pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự thì giấy tờ chứng minh đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ đủ 03 năm trở lên;
- d- Giấy tờ chứng minh đã qua khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp;
- đ- 02 ảnh màu chân dung cỡ 02 cm x 03 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 02 cm x 03 cm (trong trường hợp thực hiện trực tuyến) chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Giấy tờ quy định tại b, c và d ở trên là bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản chính điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính.

Nghị định nêu rõ Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm lập, đăng tải danh sách giám định viên tư pháp được bổ nhiệm và cấp thẻ trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan mình; đồng thời, cập nhật trong danh sách chung về người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

Thẻ giám định viên tư pháp được cấp cho giám định viên tư pháp để sử dụng khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của giám định viên tư pháp theo quy định của pháp luật.

Giám định viên tư pháp có trách nhiệm bảo quản thẻ giám định viên tư pháp được cấp; không được tẩy xóa, sửa chữa, cho mượn hoặc sử dụng thẻ vào mục đích không đúng quy định.

Thẻ giám định viên tư pháp được cấp lại trong trường hợp thẻ đã được cấp bị mất, bị hỏng (rách, bẩn, mờ) không thể sử dụng được hoặc có sự thay đổi thông tin đã được ghi trên thẻ.

Bên cạnh đó, Nghị định cũng quy định về hệ thống tổ chức giám định tư pháp công lập bao gồm tổ chức giám định tư pháp công lập về pháp y, tổ chức giám định tư pháp công lập về pháp y tâm thần và tổ chức giám định tư pháp công lập về kỹ thuật hình sự (Điều 10).

4.4. Các quy định mới về chi phí, nguyên tắc thanh toán và quản lý kinh phí được bổ sung chi tiết tại Nghị định số 177/2026/NĐ-CP (Điều 35).

Đối với lĩnh vực giám định có tổ chức giám định tư pháp công lập thì việc dự toán, thanh toán, quyết toán chi phí giám định tư pháp trên cơ sở định mức chi phí giám định do bộ, cơ quan ngang bộ quản lý chuyên môn lĩnh vực giám định quy định và yêu cầu thực tế.

Đối với lĩnh vực giám định khác thì việc tính dự toán, thanh toán, quyết toán chi phí giám định tư pháp trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh, quy định của pháp luật về chi phí tố tụng và pháp luật khác có liên quan

Trường hợp tổ chức giám định tư pháp công lập không phải là đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động thực hiện giám định theo yêu cầu của người yêu cầu giám định tư pháp thì việc tạm ứng, thanh toán chi phí giám định tư pháp trên cơ sở định mức chi phí giám định do bộ, cơ quan ngang bộ quản lý chuyên môn lĩnh vực giám định tư pháp quy định và theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

4.5. Chính sách hỗ trợ đặc thù, vượt trội cho người giám định tư pháp (Điều 36)

Theo quy định, người giám định tư pháp hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong lĩnh vực, chuyên ngành có tính chất nguy hiểm, độc hại, khó thu hút tham gia hoạt động giám định tư pháp được hưởng chính sách hỗ trợ đặc thù, vượt trội theo quy định của pháp luật.

Người tham gia đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành pháp y, pháp y tâm thần được miễn, giảm học phí theo quy định của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ giám định tư pháp thì được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc cơ quan khác có thẩm quyền tôn vinh, khen thưởng.

Công chức, viên chức; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ; quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân; công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân hoàn thành tốt nhiệm vụ giám định tư pháp được giao kiêm nhiệm thì được ưu tiên bố trí công việc, phát triển nghề nghiệp và trong công tác quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại.

4.6. Quy định việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử:

Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia (Khoản 2 Điều 2). Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính khai thác thông tin, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin theo quy định pháp

luật về thủ tục hành chính để giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; không yêu cầu cá nhân, tổ chức cung cấp, xuất trình những giấy tờ, tài liệu đã có trong các cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin này, trừ trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác không đầy đủ, không chính xác (Khoản 3 Điều 2).

E. NGHỊ ĐỊNH SỐ 301/2026/NĐ-CP NGÀY 30/7/2026 CỦA CHÍNH PHỦ BAN HÀNH VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 63/2024/NĐ-CP NGÀY 10/6/2024 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VIỆC THỰC HIỆN LIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ 02 NHÓM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: ĐĂNG KÝ KHAI SINH, ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ, CẤP THẺ BẢO HIỂM Y TẾ CHO TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI; ĐĂNG KÝ KHAI TỬ, XÓA ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ, GIẢI QUYẾT MAI TÁNG PHÍ, TỬ TUẤT

Ngày 30/7/2026, Chính phủ ban hành **Nghị định số 301/2026/NĐ-CP** sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10/6/2024 về thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm thủ tục hành chính: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất. Nghị định có hiệu lực từ ngày 01/09/2026. Một số điểm mới của nghị định 301/2026/NĐ-CP như sau:

I. Sửa đổi, bổ sung Điều 1

"Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm thủ tục hành chính: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế, cấp thẻ căn cước cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất (sau đây gọi tắt là 02 nhóm thủ tục hành chính liên thông điện tử); trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện 02 nhóm thủ tục hành chính liên thông điện tử."

II. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8 về giải quyết hồ sơ đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ căn cước cho trẻ em dưới 6 tuổi vào quy trình liên thông, cụ thể:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 về giải quyết hồ sơ đăng ký khai sinh:

"1. Giải quyết hồ sơ đăng ký khai sinh

Sau khi hồ sơ đăng ký khai sinh điện tử được Cổng Dịch vụ công quốc gia chuyển tới Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tư pháp và được Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tư pháp đồng bộ hồ sơ về Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử của Bộ Tư pháp thì người thực hiện công tác hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nghiệp vụ đăng ký khai sinh trên Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử của Bộ Tư pháp.

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Người thực hiện công tác hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nghiệp vụ đăng ký khai sinh trên Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử của Bộ Tư pháp và chuyển thông tin đến Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để cấp Số định danh cá nhân. Thời gian giải quyết đăng ký khai sinh trong 24 giờ kể từ khi Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử của Bộ Tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Sau khi có kết quả đăng ký khai sinh, Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử của Bộ Tư pháp tự động chuyển bản điện tử Giấy khai sinh đến Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tư pháp, sau đó Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tư pháp đồng bộ với Cổng Dịch vụ công quốc gia để hoàn thiện và chuyển hồ sơ điện tử của các thủ tục hành chính tiếp theo trong quy trình liên thông và gửi kết quả cho người yêu cầu.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không đủ điều kiện giải quyết: Người thực hiện công tác hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thao tác trên Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử của Bộ Tư pháp để gửi thông tin trạng thái hồ sơ đến Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tư pháp, sau đó Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tư pháp thông báo cho người yêu cầu qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng VNeID hoặc gửi tin nhắn điện thoại tự động của Cổng Dịch vụ công quốc gia, trong đó nêu rõ lý do đối với các trường hợp hồ sơ bị từ chối giải quyết hoặc nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung trong thời gian không qua 24 giờ kể từ thời điểm nhận được hồ sơ điện tử trên hệ thống.

Trường hợp cần bổ sung thành phần hồ sơ thì người yêu cầu có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ trong 07 ngày làm việc, nếu quá thời hạn này không bổ sung thì người thực hiện công tác hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thao tác trên Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử của Bộ Tư pháp để dừng xử lý do không bổ sung theo quy định. Thông tin về việc dừng xử lý được gửi đến Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tư pháp để thông báo cho người yêu cầu qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng VNeID hoặc gửi tin nhắn điện thoại tự động của Cổng Dịch vụ công quốc gia.

c) Việc liên thông điện tử giữa Cơ sở dữ liệu hộ tịch và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để cấp số định danh cá nhân, thực hiện trên các hệ thống, phần mềm nghiệp vụ của Bộ Tư pháp, Bộ Công an.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc phát sinh liên quan đến cấp số định danh cá nhân, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra, xử lý và trả kết quả xử lý trong thời gian không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận các vướng mắc từ Bộ Tư pháp, cơ quan đăng ký hộ tịch".

- Bổ sung điểm d sau điểm c khoản 1 như sau:

“d) Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký khai sinh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đồng thời xem xét, quyết định việc hỗ trợ tài chính khi sinh con và thực hiện chi trả cho phụ nữ sinh con theo quy định pháp luật dân số.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 về giải quyết hồ sơ đăng ký thường trú:

“2. Giải quyết hồ sơ đăng ký thường trú

Sau khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tư pháp chuyển bản điện tử Giấy khai sinh sang Cổng Dịch vụ công quốc gia, sau đó Cổng Dịch vụ công quốc gia phân tách, chuyển hồ sơ điện tử (bao gồm biểu mẫu, tờ khai người yêu cầu đã kê khai, bản điện tử Giấy khai sinh) đến Hệ thống thông tin quản lý cư trú để thực hiện đăng ký thường trú.

Các thông tin xác nhận đồng ý của chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp, của cha, mẹ hoặc người giám hộ được thực hiện qua ứng dụng VNeID hoặc qua quy trình nghiệp vụ của ngành công an. Thông báo về việc thực hiện quy trình xác nhận được gửi đến tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng VNeID hoặc gửi tin nhắn điện thoại tự động của Cổng Dịch vụ công quốc gia. Thời hạn xác nhận qua ứng dụng VNeID không quá 05 ngày làm việc.

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Cán bộ công an thực hiện các nghiệp vụ đăng ký thường trú trên Hệ thống thông tin quản lý cư trú của ngành công an. Thời gian giải quyết đăng ký thường trú không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ điện tử đối với trường hợp: con về với cha, mẹ và cha, mẹ là chủ hộ, đồng thời là chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp; con về với cha, mẹ nhưng cha, mẹ không phải là chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp. Đối với các trường hợp khác yêu cầu phải xác minh theo quy định của Luật Cư trú thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ điện tử, thông tin xác nhận qua ứng dụng VNeID.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định: Cơ quan đăng ký quản lý cư trú thực hiện thông báo cho người yêu cầu qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng VNeID hoặc gửi tin nhắn điện thoại tự động của Cổng Dịch vụ công quốc gia, trong đó nêu rõ lý do đối với các trường hợp hồ sơ không được tiếp nhận, các thành phần hồ sơ cần bổ sung trong thời gian không quá 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ điện tử trên hệ thống.”.

3. Bổ sung khoản 3a trước khoản 3 về giải quyết hồ sơ cấp thẻ căn cước cho trẻ em dưới 6 tuổi:

"3a. Giải quyết hồ sơ cấp thẻ căn cước cho trẻ em dưới 6 tuổi

Việc cấp thẻ căn cước cho trẻ em dưới 6 tuổi trong quy trình liên thông điện tử chỉ thực hiện khi người đại diện hợp pháp có đề nghị cấp thẻ căn cước cho trẻ tại bước nộp hồ sơ trực tuyến theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

Sau khi Hệ thống thông tin quản lý cư trú của Bộ Công an chuyển bản điện tử Thông báo kết quả giải quyết đăng ký thường trú sang Cổng Dịch vụ công quốc gia, sau đó Cổng Dịch vụ công quốc gia phân tách, chuyển hồ sơ điện tử (biểu mẫu, tờ khai người yêu cầu đã kê khai) đến Hệ thống sản xuất, cấp và quản lý căn cước của Bộ Công an để thực hiện cấp thẻ căn cước theo quy định của Luật Căn cước số [26/2023/QH15](#).

Ngay sau khi hồ sơ điện tử được chuyển đến Hệ thống sản xuất, cấp, quản lý căn cước, cán bộ công an tiếp nhận, thực hiện nghiệp vụ cấp thẻ căn cước; thực hiện trích xuất dữ liệu điện tử khai sinh và thẻ Bảo hiểm y tế đã được cấp trong quy trình liên thông để tích hợp thông tin vào thẻ căn cước và tài khoản định danh điện tử của trẻ em theo quy định của pháp luật về căn cước trên Hệ thống sản xuất, cấp và quản lý căn cước.

Đối với trẻ em dưới 6 tuổi, cơ quan quản lý căn cước không thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Căn cước số 26/2023/QH15. Thời gian giải quyết cấp thẻ căn cước không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ điện tử trên hệ thống.”.

“4. Trường hợp xác định có sai sót trong bản điện tử Giấy khai sinh, Hệ thống thông tin quản lý cư trú, Hệ thống thông tin của ngành Bảo hiểm xã hội trả lại hồ sơ cho Cổng Dịch vụ công quốc gia; Cổng Dịch vụ công quốc gia gửi thông báo thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tư pháp để cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền cấp Giấy khai sinh chỉnh sửa, xử lý theo quy định, sau đó Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tư pháp thông báo về kết quả chỉnh sửa, xử lý sai sót trong bản điện tử Giấy khai sinh cho người yêu cầu qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, ứng dụng VNeID.”.

III. Sửa đổi, bổ sung Điều 7: Tiếp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết

“Điều 7. Tiếp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết

1. Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tư pháp tiếp nhận hồ sơ đăng ký khai sinh từ Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Thông báo hẹn trả kết quả giải quyết từng thủ tục hành chính trong quy trình liên thông được gửi cho người yêu cầu qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng VNeID hoặc gửi tin nhắn điện thoại tự động của Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Thời gian giải quyết nhóm thủ tục hành chính liên thông “Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi” không quá 03 ngày làm việc kể từ khi các cơ quan có thẩm quyền giải quyết nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, trường hợp phải xác minh thì không quá 05 ngày làm việc. Nếu tiếp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì thời gian được tính bắt đầu từ ngày làm việc tiếp theo.

Trường hợp người yêu cầu lựa chọn thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước cho trẻ dưới 6 tuổi thì thời hạn giải quyết thủ tục hành chính này không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận được hồ sơ điện tử từ Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trễ hạn thì phải xin lỗi tổ chức, cá nhân bằng văn bản và hẹn lại ngày trả kết quả thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng VNeID hoặc gửi tin nhắn điện thoại tự động của Cổng Dịch vụ công quốc gia, trong đó nêu rõ lý do chậm trả kết quả và thời gian hẹn lại ngày trả kết quả.

4. Việc đồng bộ hồ sơ giữa các hệ thống được thực hiện chậm nhất không quá 10 phút ngay sau khi giải quyết xong thủ tục. Cơ quan giải quyết thủ tục tiếp theo tiếp nhận kết quả, hồ sơ phải phản hồi trạng thái tiếp nhận trong thời gian không quá 2 giờ làm việc kể từ khi nhận được thông tin dữ liệu từ Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trong trường hợp quá thời gian trên mà chưa nhận được phản hồi thành công hoặc tiếp nhận thông tin có sai lệch trong quá trình đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống thì Cổng Dịch vụ công quốc gia gửi cảnh báo cho hệ thống của các bên liên quan để cán bộ kỹ thuật thực hiện xử lý ngay trong ngày làm việc.

5. Sau khi Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử của Bộ Tư pháp tiếp nhận thành công, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tư pháp phản hồi trạng thái và thông tin của hồ sơ đăng ký khai sinh cho Cổng Dịch vụ công quốc gia.”.

IV. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 9: Trả thẻ bảo hiểm y tế, Thẻ căn cước bản cứng tại bộ phận một cửa

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

"b) Bản giấy của Thông báo kết quả giải quyết đăng ký thường trú, thẻ Bảo hiểm y tế được trả tại Bộ phận Một cửa nơi giải quyết hồ sơ đăng ký khai sinh hoặc tại Bộ phận Một cửa của các cơ quan giải quyết thủ tục hành chính hoặc qua dịch vụ bưu chính theo đề nghị của người yêu cầu.

Thẻ căn cước bản cứng (trường hợp người yêu cầu đề nghị cấp thẻ căn cước trong quy trình liên thông) được trả tại Bộ phận Một cửa nơi giải quyết hồ sơ đăng ký khai sinh hoặc cơ quan quản lý căn cước cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính theo đề nghị của người yêu cầu.

Người yêu cầu có nhu cầu nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả kết quả cho người yêu cầu theo quy định pháp luật về trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Người yêu cầu thực hiện thanh toán phí, lệ phí (nếu có) của hồ sơ đăng ký khai sinh theo thông báo trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng VNeID hoặc thanh toán trực tiếp tại Bộ phận Một cửa."

V. Thay thế một số cụm từ tại một số điều, khoản

1. Thay thế cụm từ "lao động, thương binh và xã hội" thành "nội vụ" tại khoản 1 Điều 3.

2. Thay thế cụm từ "lao động, thương binh và xã hội" thành "nội vụ, y tế" tại tên Điều 11.

3. Thay thế cụm từ "Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh" thành "Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tư pháp" tại khoản 6 Điều 4, khoản 3 Điều 8, điểm c khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 13, khoản 5 Điều 13, điểm b khoản 2 Điều 15, khoản 3 Điều 15.

4. Thay thế cụm từ "Nghị định số [107/2021/NĐ-CP](#) ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [61/2018/NĐ-CP](#) ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính" thành "Nghị định số [118/2025/NĐ-CP](#) ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số [367/2025/NĐ-CP](#) ngày 31 tháng 12 năm 2025" tại khoản 4 Điều 4.

5. Thay thế cụm từ "Nghị định số [107/2021/NĐ-CP](#) của Chính phủ" thành "Nghị định số [118/2025/NĐ-CP](#), được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số [367/2025/NĐ-CP](#) ngày 31 tháng 12 năm 2025" tại khoản 3 Điều 5.

6. Thay thế cụm từ "đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi" thành "đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế, cấp thẻ căn cước cho trẻ em dưới 6 tuổi" tại Điều 5, tên Điều 8, khoản 4 Điều 27.

7. Thay thế cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" thành "Bộ Khoa học và Công nghệ" tại Điều 22.

8. Thay thế cụm từ "bưu chính công ích" thành "bưu chính" tại điểm b, c khoản 2 Điều 15.

9. Thay thế cụm từ "Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh" thành "Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính" tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 17.

10. Thay thế cụm từ "Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của cấp tỉnh" thành "Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính" tại khoản 1 Điều 3, khoản 3 Điều 16.

11. Thay thế cụm từ "hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của địa phương" thành "Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính" tại khoản 1 Điều 19.

12. Thay thế cụm từ "cấp huyện, cấp xã" thành "cấp xã", "cùng cấp" thành "cấp xã" tại tên Điều 27, khoản 1 Điều 27.

13. Thay thế cụm từ "Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung của Bộ Tư pháp" thành "Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử của Bộ Tư pháp" tại khoản 1 Điều 3, khoản 3 Điều 8.

14. Thay thế cụm từ "Phần mềm dịch vụ công liên thông" thành "Công Dịch vụ công quốc gia" tại khoản 3 Điều 8, khoản 1 Điều 13, khoản 5 Điều 13, khoản 3 Điều 16.

VI. Bãi bỏ một số điều, khoản

1. Bãi bỏ khoản 4 Điều 22.

2. Bãi bỏ Điều 24.

3. Bãi bỏ khoản 1 Điều 26.

VII. Điều khoản chuyển tiếp và điều khoản thi hành

1. Điều khoản chuyển tiếp

1.1. Hồ sơ đề nghị thực hiện 02 nhóm thủ tục hành chính liên thông: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất đã tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục giải quyết theo quy định của Nghị định số [63/2024/NĐ-CP](#) ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ có yêu cầu thực hiện theo quy định của Nghị định này.

1.2. Kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã, theo lựa chọn của người yêu cầu đăng ký khai sinh, có trách nhiệm chủ động thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em khi dữ liệu của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được kết nối, chia sẻ tự động tới hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Hộ tịch số 03/2026/QH16.

b) Thay thế cụm từ "Trích lục khai tử" thành "Giấy chứng tử" tại Điều 14, khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 15, khoản 1 Điều 18.

1.3. Phần mềm dịch vụ công liên thông được hoàn thiện để tiếp tục thực hiện các quy định được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2027. Các tính năng của phần mềm dịch vụ công liên thông sẽ được tích hợp, thay thế trên Hệ thống điều phối giải quyết thủ tục hành chính của Công Dịch vụ công quốc gia.

2. Điều khoản thi hành

2.1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

2.2. Đối tượng là người đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác được hỗ trợ chi phí mai táng, mai táng phí theo quy định tại Nghị định số [20/2021/NĐ-CP](#) của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11, điểm b khoản 2 Điều 13, khoản 3 Điều 14 Nghị định số 63/2024/NĐ-CP bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã được thay thế hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung.

2.3. Kể từ ngày ký ban hành đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm rà soát, nâng cấp, hoàn thiện các hệ thống, cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý có liên quan đến thực hiện 02 dịch vụ công liên thông quy định tại Nghị định này, tổ chức kiểm thử, kết nối để đảm bảo vận hành toàn bộ quy trình liên thông theo quy định tại Nghị định này.

G. NGHỊ ĐỊNH SỐ 109/2026/NĐ-CP QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG CÁC LĨNH VỰC BỔ TRỢ TƯ PHÁP, HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH, THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

Ngày 01/4/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 109/2026/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã (Nghị định số 109/2026/NĐ-CP). Nghị định có hiệu lực từ ngày 18/5/2026, thay thế toàn diện Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020, đánh dấu bước hoàn thiện quan trọng trong hệ thống pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của ngành Tư pháp.

Trong bối cảnh nhiều luật chuyên ngành và Luật Xử lý vi phạm hành chính đã được sửa đổi, bổ sung, việc ban hành Nghị định số 109/2026/NĐ-CP không chỉ nhằm bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật mà còn đáp ứng yêu cầu thực tiễn quản lý nhà nước, khắc phục những bất cập phát sinh trong quá trình tổ chức thi hành pháp luật. Nghị định số 109/2026/NĐ-CP thể hiện rõ xu hướng hoàn thiện pháp luật theo hướng minh bạch, cụ thể và tăng cường phân cấp trong xử lý vi phạm hành chính.

1. Điều chỉnh phạm vi lĩnh vực, bảo đảm thống nhất với tổ chức bộ máy

Một điểm mới đáng chú ý của Nghị định số 109/2026/NĐ-CP là việc điều chỉnh lại phạm vi giữa các lĩnh vực quản lý cho phù hợp với tổ chức bộ máy hiện nay. Theo đó, hoạt động chứng thực được chuyển từ lĩnh vực hành chính tư pháp sang lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; đồng thời, hoạt động thừa phát lại được chuyển từ hỗ trợ tư pháp sang lĩnh vực thi hành án dân sự.

Việc điều chỉnh này góp phần bảo đảm sự thống nhất giữa chức năng quản lý nhà nước và phạm vi điều chỉnh của quy định xử phạt, tạo thuận lợi trong việc xác định thẩm quyền và qua đó tăng cường hiệu quả phát hiện và xử lý vi phạm ngay từ cơ sở.

2. Rà soát, hoàn thiện toàn diện hệ thống hành vi vi phạm

Một trong những nội dung trọng tâm của Nghị định số 109/2026/NĐ-CP là việc rà soát, sửa đổi toàn diện hệ thống hành vi vi phạm hành chính trên cơ sở các quy định mới của pháp luật chuyên ngành. Các hành vi vi phạm được quy định cụ thể, rõ ràng hơn, khắc phục tình trạng thiếu thống nhất trong áp dụng trước đây, đồng thời bổ sung các hành vi mới phát sinh trong thực tiễn, đặc biệt trong các hoạt động có yếu tố công nghệ và yêu cầu minh bạch cao như đấu giá tài sản.

Trong hoạt động công chứng, Nghị định đã bổ sung các hành vi: “Không xác nhận và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng vào bản sao di chúc về việc sao từ hồ sơ gửi giữ di chúc”; “Không bảo đảm thời gian làm việc theo ngày, giờ làm việc của tổ chức hành nghề công chứng trừ trường hợp bất khả kháng hoặc có lý do chính đáng”...

Trong hoạt động đấu giá tài sản, Nghị định đã bổ sung các hành vi: “Đề lộ thông tin về người đăng ký tham gia đấu giá”; “Nhận bất kỳ một khoản tiền, tài sản hoặc lợi ích nào từ đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá, người tham gia đấu giá để làm sai lệch kết quả lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá, kết quả đấu giá”; “Thực hiện không đầy đủ trách nhiệm của người tham gia đấu giá khi tham gia Trang thông tin đấu giá trực tuyến”; “Thay đổi địa điểm tổ chức phiên đấu giá không đúng quy định”; “Giả mạo hồ sơ hoặc cố ý cung cấp thông tin làm sai lệch hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản”. Đồng thời, các hành vi không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành cũng được sửa đổi hoặc bãi bỏ.

3. Bổ sung cơ chế xử lý hành vi sử dụng giấy tờ giả

Nghị định số 109/2026/NĐ-CP đã bổ sung quy định xử lý đối với hành vi làm giả, sử dụng giấy tờ, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức trong các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh. Theo đó, đối với các hành vi có dấu hiệu tội phạm, cơ quan có thẩm quyền phải chuyển hồ sơ sang cơ quan tiến hành tố tụng để xem

xét xử lý theo quy định của pháp luật hình sự; trường hợp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì sẽ xử lý vi phạm hành chính.

Quy định này góp phần hoàn thiện cơ chế xử lý vi phạm theo hướng liên thông giữa hành chính và hình sự, bảo đảm không bỏ lọt vi phạm.

4. Chuẩn hóa hình thức xử phạt, tăng tính minh bạch

Nghị định đã sửa đổi quy định về hình thức xử phạt theo hướng rõ ràng, thống nhất. Theo đó, không còn quy định áp dụng đồng thời “cảnh cáo hoặc phạt tiền” đối với cùng một hành vi như trước đây, mà xác định cụ thể một hình thức xử phạt chính cho từng hành vi vi phạm.

Việc sửa đổi này nhằm bảo đảm tuân thủ đúng nguyên tắc của Luật Xử lý vi phạm hành chính, hạn chế sự tùy nghi trong áp dụng pháp luật và nâng cao tính minh bạch trong xử lý vi phạm.

5. Mở rộng thẩm quyền xử phạt, tăng hiệu quả thực thi

Nghị định số 109/2026/NĐ-CP đã bổ sung thẩm quyền xử phạt cho nhiều chức danh. Nghị định bổ sung thẩm quyền xử phạt của nhiều chức danh trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chiến sĩ công an nhân dân đang thi hành công vụ, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm, Đội trưởng, Trưởng Công an cấp xã, Trưởng phòng An ninh đối ngoại thuộc Công an cấp tỉnh, Trưởng đoàn kiểm tra do Cục Hỗ trợ tư pháp thành lập, Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập, Giám đốc Sở Tư pháp). Trước đây, các chức danh này không có thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp.

Đồng thời, mức phạt tối đa của một số chức danh cũng được nâng lên (Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc các Cục của Bộ Công an; Trưởng phòng thuộc Công an cấp tỉnh; Giám đốc Công an cấp tỉnh), tạo điều kiện xử lý kịp thời các vi phạm có tính chất nghiêm trọng. Việc phân cấp, phân quyền rõ ràng hơn, từ đó nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật ngay từ cơ sở.

6. Quy định cụ thể về xử phạt vi phạm hành chính về phòng, chống rửa tiền trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp

Một điểm mới nổi bật của Nghị định là việc quy định cụ thể các hành vi vi phạm hành chính về phòng, chống rửa tiền trong lĩnh vực tư pháp. Thay vì dẫn chiếu sang quy định của lĩnh vực ngân hàng như trước đây, Nghị định đã trực tiếp quy định các hành vi vi phạm và mức xử phạt phù hợp với đặc thù của các chủ thể trong lĩnh vực tư pháp như luật sư, công chứng viên, tổ chức hành nghề. Các hành vi tập trung vào những nội dung cốt lõi như nhận biết khách hàng, bảo mật thông tin, phân loại rủi ro... đồng thời mức xử phạt được điều chỉnh theo hướng phù hợp, bảo đảm tính khả thi trong áp dụng.

7. Nhận diện 38 hành vi vi phạm trong lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở và trợ giúp pháp lý

Nghị định số 109/2026/NĐ-CP quy định 38 hành vi vi phạm trong 03 lĩnh vực: Phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở và trợ giúp pháp lý. *Trong lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật có 06 hành vi vi phạm (Điều 50, Điều 51) gồm: Cản trở quyền được thông tin, tìm hiểu, học tập pháp luật của công dân; cản trở hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân; cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, trái pháp luật, trái đạo đức xã hội, truyền thống tốt đẹp của dân tộc; lợi dụng hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật để xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tuyên truyền chính sách thù địch, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xâm phạm lợi ích của Nhà nước và quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; lợi dụng danh nghĩa tuyên truyền viên pháp luật để trục lợi; lợi dụng danh nghĩa báo cáo viên pháp luật để trục lợi.*

Lĩnh vực hòa giải ở cơ sở có 02 hành vi vi phạm (điểm c, d khoản 1 Điều 50), bao gồm: Cản trở hoạt động hòa giải ở cơ sở đối với tổ hòa giải, hòa giải viên và cản trở các bên giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn bằng hòa giải ở cơ sở.

Đối với lĩnh vực trợ giúp pháp lý, Nghị định quy định 30 hành vi vi phạm, trong đó:

(i) Đối với người được trợ giúp pháp lý, Điều 53 quy định 04 hành vi vi phạm, bao gồm: Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; tẩy xóa, sửa chữa giấy tờ để đủ điều kiện được trợ giúp pháp lý; đe dọa, cản trở, can thiệp trái pháp luật hoặc gây rối, làm mất trật tự trong hoạt động trợ giúp pháp lý và xâm phạm sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người thực hiện trợ giúp pháp lý, uy tín của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý.

(ii) Đối với người thực hiện trợ giúp pháp lý, Điều 54 quy định 16 hành vi vi phạm, bao gồm: Các hành vi gian lận trong sử dụng thẻ cộng tác viên; vi phạm nghĩa vụ nghề nghiệp (từ chối, tiếp tục thực hiện, lập và bàn giao hồ sơ không đúng quy định); tẩy xóa, sửa chữa giấy tờ, làm sai lệch hồ sơ; lợi dụng hoạt động trợ giúp pháp lý để trục lợi, nhận tiền, sách nhiễu; từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện không có căn cứ; xúi giục cung cấp thông tin sai sự thật, khiêu khích trái pháp luật; xâm phạm quyền, phân biệt đối xử người được trợ giúp; tiết lộ thông tin vụ việc; thực hiện trợ giúp pháp lý khi không đủ điều kiện.

(iii) Đối với tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý, Điều 55 quy định 10 hành vi vi phạm, bao gồm: Vi phạm về chế độ thống kê, báo cáo và quản lý hồ sơ; không chuyển giao hoặc không thông báo chấm dứt vụ việc theo quy định; tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý; vi phạm trong hoạt động chuyên môn như từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trái quy định, thực hiện sai nội dung đăng ký, thực hiện khi không đủ điều kiện hoặc

không chấm dứt khi phải chấm dứt; tiết lộ thông tin vụ việc và người được trợ giúp; mạo danh hoặc lợi dụng hoạt động trợ giúp pháp lý để trục lợi và hành vi thành lập tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng quy định.

Việc quy định cụ thể các hành vi vi phạm nêu trên tạo cơ sở để tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong tổ chức thực hiện pháp luật, đồng thời bảo đảm quyền tiếp cận pháp luật và trợ giúp pháp lý của người dân.

Với những sửa đổi, bổ sung toàn diện, Nghị định số 109/2026/NĐ-CP không chỉ khắc phục những bất cập trước đây mà còn nhằm tạo bước chuyển rõ rệt trong cách tiếp cận xây dựng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, theo hướng minh bạch, khả thi và tiệm cận các chuẩn mực quản lý hiện đại.

L. MỘT SỐ VĂN BẢN CỦA TỈNH BẮC NINH MỚI BAN HÀNH

I. QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2026/QĐ-UBND NGÀY 06 THÁNG 8 NĂM 2026 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH QUY ĐỊNH PHÂN CÔNG, PHÂN CẤP QUẢN LÝ QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN, KIẾN TRÚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH.

Ngày 06/8/2026 UBND tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND Quy định phân công, phân cấp quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18/8/2026. Sau đây là một số nội dung chi tiết của Quy định:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định một số nội dung về quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

1.2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng đối với Sở Xây dựng, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh, các Ban Quản lý dự án thuộc UBND tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Quy định viết tắt, giải thích từ ngữ

2.1. Quy hoạch đô thị và nông thôn viết tắt là QHĐT&NT.

2.2. Quy hoạch chung viết tắt là QHC.

2.3. Quy hoạch phân khu viết tắt là QHPK.

2.4. Quy hoạch chi tiết viết tắt là QHCT.

2.5. Khu công nghiệp viết tắt là KCN.

2.6. Đầu tư xây dựng viết tắt là ĐTXD.

2.7. Quy chế quản lý kiến trúc viết tắt là Quy chế QL.KT.

2.8. Ủy ban nhân dân viết tắt là UBND.

2.9. UBND phường, xã gọi chung là UBND cấp xã.

2.10. Phòng Kinh tế thuộc UBND xã hoặc Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị thuộc UBND phường gọi chung là phòng quản lý xây dựng, viết tắt là phòng QLXD.

2.11. Khu vực có quy mô, vai trò và ý nghĩa quan trọng của tỉnh: Là các khu vực có ý nghĩa đặc biệt về không gian, chức năng, cảnh quan, giá trị lịch sử - văn hóa hoặc có vai trò tạo động lực phát triển đô thị, được xác định trong quy hoạch chung đô thị được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Khu vực được rà soát, bổ sung, điều chỉnh theo quy hoạch chung đô thị được lập mới hoặc điều chỉnh.

3. Trách nhiệm quản lý nhà nước về Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc

3.1. Trách nhiệm của các cấp

a) Trách nhiệm của Sở Xây dựng

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong công tác quản lý nhà nước về QHĐT&NT trên địa bàn tỉnh; tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực QHĐT&NT và kiến trúc trình UBND tỉnh ban hành; tổ chức phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện các văn bản pháp luật về quản lý QHĐT&NT.

- Chủ trì báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền về các nội dung liên quan đến quản lý QHĐT&NT. Thực hiện kiểm tra trách nhiệm của UBND cấp xã trong công tác quản lý QHĐT&NT.

b) Trách nhiệm của Ban Quản lý các KCN Bắc Ninh Tổ chức quản lý việc thực hiện QHXD và trực tiếp quản lý trật tự xây dựng trong các KCN tập trung.

c) Trách nhiệm của UBND cấp xã

- Tổ chức việc thực hiện QHĐT&NT, Quy chế QL.KT và các quy định khác về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị trên địa bàn; thông báo cho chủ sở hữu hoặc chủ sử dụng tình trạng xuống cấp, hư hỏng của cảnh quan, kiến trúc đô thị.

- Trực tiếp kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm QHĐT&NT, Quy chế QL.KT, kịp thời phát hiện các vi phạm, xử lý theo thẩm quyền trên địa bàn theo quy định pháp luật.

3.2. Trách nhiệm phối hợp giữa các cấp, ngành và cơ quan liên quan

a) Công tác quản lý QHĐT&NT, kiến trúc phải được phối hợp thường xuyên, chặt chẽ, có hệ thống, đảm bảo hiệu quả giữa UBND các cấp, giữa cơ

quan chuyên môn cấp xã với cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, giữa các cơ quan chuyên môn cùng cấp.

b) Sở Xây dựng và các cơ quan nhà nước thống nhất, phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về các dự án ĐTXD công trình đảm bảo phù hợp với QHĐT&NT, kiến trúc, quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt.

4. Nguyên tắc lập Quy hoạch đô thị và nông thôn

- Thực hiện theo quy định tại các Điều: 7, 8, 9, 10, Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Các Cụm công nghiệp được định hướng tại quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch chung theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 được quản lý thực hiện như khu chức năng.

5. Tổ chức lập Quy hoạch đô thị và nông thôn

Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, QHĐT&NT được quy định tại Điều 17 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9, Điều 1 Luật số 144/2025/QH15, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, cụ thể như sau:

5.1. Đối với Quy hoạch chung thành phố, quy hoạch chung đô thị mới dự kiến thành lập thành phố; quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch chung đô thị mới có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới hành chính của từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc trở lên; quy hoạch chung khu kinh tế, quy hoạch chung khu du lịch quốc gia, tùy từng điều kiện cụ thể, UBND tỉnh giao cho cơ quan chuyên môn có liên quan tổ chức lập.

5.2. Trừ các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này, UBND tỉnh phân cấp cho Ban Quản lý dự án dân dụng và phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 1:

- Lập nhiệm vụ (thuộc trường hợp yêu cầu phải lập nhiệm vụ), QHPK, QHCT; quy hoạch khu chức năng (khu kinh tế, khu du lịch, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu nghiên cứu, đào tạo, khu thể dục thể thao, khu văn hóa, khu phức hợp y tế, khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật) có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới đơn vị hành chính của từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc trở lên đối với các xã có địa giới hành chính ở phía Bắc Sông Cầu;

- Lập nhiệm vụ (thuộc trường hợp yêu cầu phải lập nhiệm vụ), quy hoạch: Khu vực có ý nghĩa quan trọng quốc gia về chính trị, văn hóa, lịch sử, an ninh, quốc phòng được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch chung thành phố do Thủ tướng Chính phủ giao đối với các xã có địa giới hành chính ở phía Bắc Sông Cầu.

5.3. Trừ các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này, UBND tỉnh phân cấp cho Ban Quản lý dự án dân dụng và phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 2:

- Lập nhiệm vụ (thuộc trường hợp yêu cầu phải lập nhiệm vụ), QHPK, QHCT; quy hoạch khu chức năng (khu kinh tế, khu du lịch, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu nghiên cứu, đào tạo, khu thể dục thể thao, khu văn hóa, khu phức hợp y tế, khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật) có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới đơn vị hành chính của từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc trở lên đối với các xã có địa giới hành chính ở phía Nam Sông Cầu;

- Lập nhiệm vụ (thuộc trường hợp yêu cầu phải lập nhiệm vụ), quy hoạch: Khu vực có ý nghĩa quan trọng quốc gia về chính trị, văn hóa, lịch sử, an ninh, quốc phòng được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch chung thành phố do Thủ tướng Chính phủ giao đối với các xã có địa giới hành chính ở phía Nam Sông Cầu;

5.4. Trừ các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này, UBND tỉnh phân cấp cho Ban Quản lý các KCN tỉnh: Lập Nhiệm vụ quy hoạch (thuộc trường hợp yêu cầu phải lập nhiệm vụ), quy hoạch KCN.

5.5. UBND tỉnh giao cơ quan, tổ chức có chức năng quản lý ĐTXD, đất đai thuộc UBND tỉnh tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch (thuộc trường hợp yêu cầu phải lập nhiệm vụ), QHPK hoặc QHCT khu vực để đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất khi được UBND tỉnh giao.

5.6. Nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch (thuộc trường hợp yêu cầu phải lập nhiệm vụ), QHPK khu chức năng, QHCT, quy hoạch tổng mặt bằng tại khu vực đã được xác định để thực hiện dự án đầu tư.

5.7. Trừ các trường hợp được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này, UBND cấp xã tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch (thuộc trường hợp yêu cầu phải lập nhiệm vụ), QHC xã, QHCT khu dân cư nông thôn và các khu vực xây dựng thuộc phạm vi địa giới đơn vị hành chính do mình quản lý.

6. Thẩm định Quy hoạch đô thị và nông thôn

Cơ quan thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, QHĐT&NT được quy định tại Điều 38 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 26, Điều 1 Luật số 144/2025/QH15, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, cụ thể như sau:

6.1. Sở Xây dựng thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, QHĐT&NT thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh.

6.2. Ban Quản lý các KCN tỉnh tổ chức thẩm định nhiệm vụ quy hoạch (thuộc trường hợp yêu cầu phải lập nhiệm vụ quy hoạch), QHCT dự án trong KCN do Ban Quản lý được giao quản lý vốn và các dự án đầu tư do Ban Quản lý quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của Luật Đầu tư.

6.3. Trừ các trường hợp được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Phòng QLXD thuộc UBND cấp xã thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, QHĐT&NT thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã.

7. Phê duyệt Quy hoạch đô thị và nông thôn

Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, QHĐT&NT là các cơ quan được quy định tại Điều 41 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 29 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, cụ thể như sau:

7.1. UBND cấp tỉnh phê duyệt các nhiệm vụ quy hoạch (thuộc trường hợp yêu cầu phải lập nhiệm vụ quy hoạch), QHĐT&NT thuộc phạm vi địa giới đơn vị hành chính do mình quản lý trong các trường hợp sau đây:

- QHC đô thị thuộc tỉnh, QHC đô thị mới thuộc tỉnh, quy hoạch chung đặc khu, QHC khu du lịch quốc gia; QHC khu kinh tế, QHC xã. - QHPK trừ các quy hoạch của khu vực có ý nghĩa quan trọng quốc gia về chính trị, văn hóa, lịch sử, an ninh, quốc phòng được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng;

- QHCT có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới đơn vị hành chính của từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc trở lên, và khu vực có quy mô và vai trò, ý nghĩa quan trọng của tỉnh về chính trị, văn hóa, lịch sử, an ninh, quốc phòng, thúc đẩy phát triển kinh tế do UBND cấp tỉnh xác định trên cơ sở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, QHC đô thị thuộc tỉnh, QHC đô thị mới thuộc tỉnh, trừ các khu vực có ý nghĩa quan trọng quốc gia về chính trị, văn hóa, lịch sử, an ninh, quốc phòng được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

7.2. Ban Quản lý các KCN Bắc Ninh phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch (thuộc trường hợp yêu cầu phải lập nhiệm vụ quy hoạch), QHCT dự án trong KCN do Ban Quản lý các KCN Bắc Ninh được giao quản lý vốn và các dự án đầu tư do Ban Quản lý các KCN Bắc Ninh quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của Luật Đầu tư.

7.3. Trừ các trường hợp được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, UBND cấp xã phê duyệt nhiệm vụ QHCT, QHCT trong phạm vi địa giới đơn vị hành chính do mình quản lý.

8. Điều chỉnh tổng thể và điều chỉnh cục bộ Quy hoạch đô thị và nông thôn

8.1. Điều chỉnh tổng thể

- Nguyên tắc điều chỉnh: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Trình tự điều chỉnh: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Trình tự chấp thuận chủ trương điều chỉnh tổng thể QHĐT&NT thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Thẩm quyền phê duyệt: Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Quy định này.

8.2. Điều chỉnh cục bộ

- Nguyên tắc điều chỉnh: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Trình tự điều chỉnh: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Thẩm quyền phê duyệt:

- + Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, QHĐT&NT quy định tại Điều 7 Quy định này phê duyệt điều chỉnh cục bộ QHĐT&NT.

- + Đối với QHĐT&NT thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh mà ranh giới quy hoạch thuộc phạm vi địa giới của 01 đơn vị hành chính cấp xã thì UBND cấp xã tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ QHĐT&NT theo trình tự, thủ tục do UBND cấp tỉnh quy định.

9. Quản lý công trình kiến trúc có giá trị

9.1. Công trình kiến trúc có giá trị

- Tiêu chí đánh giá công trình kiến trúc có giá trị: Thực hiện theo Điều 3, Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.

- Phân loại công trình kiến trúc có giá trị: Thực hiện theo Điều 4, Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.

9.2. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị

- Cơ quan lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị: UBND cấp xã lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị trên địa bàn.

- Trình tự lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị: Thực hiện theo Khoản 2, Điều 5, Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.

3. Thẩm định danh mục công trình kiến trúc có giá trị: Thực hiện theo Khoản 3, Điều 5, Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.

10. Quy chế quản lý kiến trúc

10.1. Lập Quy chế quản lý kiến trúc

UBND cấp tỉnh phân cấp cho UBND cấp xã lập Quy chế QL.KT. Nội dung Quy chế QL.KT thực hiện theo Điều 12 và Điều 13 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 về quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

- Thẩm định, phê duyệt, ban hành Quy chế quản lý kiến trúc

10.2. Thẩm định Quy chế QL.KT

- Sở Xây dựng tổ chức thẩm định Quy chế QL.KT cho các đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Phòng Kinh tế thuộc UBND xã thẩm định Quy chế QL.KT điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã. 2. Phê duyệt, ban hành Quy chế QL.KT

- UBND tỉnh phê duyệt và ban hành Quy chế QL.KT cho các đô thị trên địa bàn tỉnh. Trước khi ban hành, UBND tỉnh có trách nhiệm trình HĐND tỉnh thông qua Quy chế QL.KT đô thị trước khi ban hành.

- UBND xã phê duyệt và ban hành Quy chế QL.KT cho điểm dân cư nông thôn trên địa bàn. Trước khi ban hành, UBND cấp xã có trách nhiệm trình HĐND cấp xã thông qua Quy chế QL.KT điểm dân cư nông thôn trước khi ban hành.

- Công bố Quy chế quản lý kiến trúc

Cơ quan lập quy chế quản lý kiến trúc có trách nhiệm tổ chức công bố Quy chế QL.KT theo Điều 11, Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.

- Điều chỉnh Quy chế quản lý kiến trúc Thực hiện theo Điều 15, Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và Điều 14, Nghị định số 85/2020/NĐ-CP.

11. Quy định chuyển tiếp

- Các QHĐT&NT đang tổ chức lập, thẩm định thì thực hiện các bước tiếp theo theo Quy định này.

- Đối với QHĐT&NT trước đây được cấp có thẩm quyền phê duyệt, việc điều chỉnh quy hoạch thực hiện theo Quy định này.

II. QUYẾT ĐỊNH SỐ 72/2026/QĐ-UBND NGÀY 14 THÁNG 8 NĂM 2026 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH NĂM 2026

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất (gọi tắt là K) theo quy định tại Điều 8, Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2026.

2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai.

- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

3. Quy định chi tiết Hệ số điều chỉnh giá đất

3.1. Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại Khoản 1, Điều 8 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ $K=1,00$ (một) làm căn cứ trong các trường hợp sau:

a) Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất;

b) Các trường hợp quy định tại khoản 1, Điều 159 Luật Đất đai;

c) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết đối với trường hợp thuê đất;

d) Tính tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (trừ thửa đất cho thuê thuộc dự án hỗn hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026);

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa;

3.2. Các dự án đầu tư có mục đích hỗn hợp theo quy hoạch xây dựng thì thực hiện xác định giá đất cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 49/2026/NĐCP ngày 31/01/2026 của Chính phủ.

4. Quy định chuyển tiếp

- Đối với các trường hợp đã xác định hệ số điều chỉnh theo quy định tại Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ngày 17/01/2026 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã ban hành thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định, thông báo đã ban hành.

- Các dự án thuộc trường hợp xác định giá đất cụ thể trước ngày quyết định này có hiệu lực thì hành mà các cơ quan, người có thẩm quyền chưa ban hành quyết định về giá đất cụ thể thì tiếp tục xác định giá đất cụ thể theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định số 71/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP.

5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25/8/2026 đến ngày 31/12/2026 và thay thế Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ngày 17/01/2026 của ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất làm căn cứ tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong một số trường hợp áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2026./.

Ghi chú: Các văn bản nêu trên được đăng tải trên các Website, Cổng thông tin điện tử như:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: <https://vbpl.vn/pages/portal.aspx> (bao gồm cả văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương trên địa chỉ <https://vbpl.vn/tw/Pages/home.aspx>; và các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Bắc Ninh ban hành trên địa chỉ: <https://vbpl.vn/bacninh/Pages/home.aspx>);

- Cổng pháp luật Quốc gia: <https://phapluat.gov.vn> hoặc ai.phapluat.gov.vn;

- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, mục Phổ biến giáo dục pháp luật: <https://pbgdpl.moj.gov.vn>);

- Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh: <https://bacninh.gov.vn>;

- Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Ninh: <https://stp.bacninh.gov.vn>.

- Cổng thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Bắc Ninh (<https://pbgdpl.bacninh.gov.vn>).